

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 42/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 25/12/2024

V/v "Tranh chấp ly hôn chia tài sản".

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thúy Hằng.

Các Thẩm phán: Ông Trần Quốc Vũ

Ông Trần Thanh Tùng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Mai Hương, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** Bà Đoàn Thị Thuỷ Tiên, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 42/2024/TLPT-HNGĐ, ngày 12 tháng 11 năm 2024, về việc: "Tranh chấp ly hôn chia tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 68/2024/HNGD - ST ngày 20 tháng 9 năm 2024, của Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 744/2024/QĐ-PT ngày 30 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Anh Trần Tuấn T, sinh năm 1987; địa chỉ: Tổ A, ấp K, xã C, huyện D, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2. **Bị đơn:** Chị Nguyễn Đông Q, sinh năm 1993; địa chỉ: Số B, tổ I, ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh; nơi công tác hiện nay: Ngân hàng N; địa chỉ: Số C đường C, Khu phố A, Phường A, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; có đơn vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Anh Nguyễn Minh P, Luật sư Văn phòng L Đoàn Luật sư tỉnh T; có mặt

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1964; địa chỉ: Số G đường H, Khu phố G, Phường C, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

- Người kháng cáo anh Trần Tuấn T là nguyên đơn; chị Nguyễn Đông Q là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/01/2024 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Trần Tuấn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Q có tìm hiểu và đi đến hôn nhân, có tổ

chức lễ cưới vào ngày 27/8/2023 dương lịch, không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới anh và chị Q sống chung nhà với mẹ của anh tại ấp K, xã C, huyện D, tỉnh Tây Ninh, sống chung được 01 tháng 20 ngày thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, chị Q về nhà mẹ ruột sống từ ngày 21/10/2023 cho đến nay, anh T và mẹ ruột có đến nhà ba của chị Q (do ba mẹ chị Q ly hôn, ba mẹ ở riêng) để nói chuyện hàn gắn cho vợ chồng nhưng không thành, chị Q đồng ý ly hôn. Nay anh T yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận anh và chị Q là vợ chồng.

Về con chung: Chưa có.

Về tài sản là vàng cưới, tiền hai bên gia đình cho anh và chị Q gồm có:

Bên chồng cho: 01 chiếc kiềng 02 chỉ vàng 24k, 01 chiếc lắc 02 chỉ 24k, 01 đôi bông hột xoàn mua giá 20.000.000 đồng, 01 sợi dây chuyền 02 chỉ vàng 24k, 01 chiếc khâu 05 chỉ vàng 24k, 01 chiếc kiềng cổ 05 chỉ vàng 24k, 01 cặp nhẫn cưới vàng 18k, 02 chiếc nhẫn vàng 18k mỗi chiếc 05 phân. Tổng cộng là 16 chỉ vàng 24k, 01 chỉ vàng 18k và 01 cặp nhẫn cưới.

Bên vợ cho: 01 chiếc kiềng 02 chỉ vàng 24k, 01 chiếc lắc 01 chỉ vàng 24k, 02 nhẫn vàng 24k mỗi chiếc 05 phân, sổ tiết kiệm có số tiền 500.000.000 đồng.

Tiền mừng cưới (trong thiệp cưới) 02 bên cho là 20.000.000 đồng và 1.200 USD.

Anh T giữ: 03 chiếc kiềng tổng cộng là 09 chỉ vàng 24k, nhưng anh đã bán cách nay 2-3 tháng, 300 USD chị Q đổi ra tiền Việt Nam đưa anh 7.000.000 đồng; 01 nhẫn cưới, số tiền 250.000.000 đồng. Vàng, tiền còn lại chị Q giữ.

Nợ chung : Không có.

Anh T yêu cầu: Vàng cưới, tiền mừng cưới hai bên gia đình cho, tiền trong sổ tiết kiệm cộng lại chia đôi cho anh và chị Q, không đồng ý trả lại chị Q số tiền 250.000.000 đồng vì sổ tiết kiệm có kỳ hạn số 02371689, ngày giao dịch 21/8/2023 do chị Q đứng tên trong ngày cưới ba chị Q tuyên bố cho chung vợ chồng, không phải cho riêng chị Q.

Bị đơn - chị Nguyễn Đông Q trình bày: Chị Q thừa nhận chị và anh T có tổ chức lễ cưới vào ngày 27/8/2023 dương lịch, không đăng ký kết hôn do sống chung gần 01 tháng thì phát sinh mâu thuẫn nên không đăng ký kết hôn; sống chung vợ chồng bất đồng quan điểm, chị về nhà mẹ ruột sống từ ngày 21/10/2023 cho đến nay, thừa nhận mẹ chồng có đến nhà ba ruột chị nói chuyện hàn gắn cho vợ chồng nhưng chị nhận thấy chị và anh T không hợp nhau, hàn gắn sống không có hạnh phúc. Do chị và anh T không đăng ký kết hôn nên yêu cầu giải quyết không công nhận mối quan hệ vợ chồng giữa chị và anh T.

Về tài sản (vàng cưới, tiền cưới hai bên gia đình cho):

Bên chồng cho gồm: 01 chiếc kiềng vàng 24k không biết trọng lượng, 01 chiếc lắc 24k không biết trọng lượng, 01 đôi bông hột xoàn, 01 sợi dây chuyền 02 chỉ vàng 24k, 01 chiếc khâu 05 chỉ vàng 24k, 01 chiếc kiềng 05 chỉ vàng 24k, 01

cặp nhẫn cưới vàng 18k không biết trọng lượng, 02 chiếc nhẫn vàng 18k.

Bên vợ cho: 01 chiếc kiềng 02 chỉ vàng 24k, 01 chiếc lắc 01 chỉ vàng 24k, 02 nhẫn 05 phân vàng 24k. Tiền mừng cưới 02 bên cho là 20.000.000 đồng và 1.200 USD. Chị Q thừa nhận trước ngày cưới ba chị (ông T1) có hỏi mượn chị sổ tiết kiệm để ngày cưới tuyên bố cho vợ chồng chị sổ tiết kiệm, trong sổ có số tiền 500.000.000 đồng, chị đồng ý cho mượn sổ tiết kiệm.

Ngày 09/4/2024, chị Q có đơn phản tố, yêu cầu anh T trả lại cho chị số tiền 250.000.000 đồng mà chị rút từ sổ tiết kiệm chuyển khoản cho anh T vì cho rằng số tiền 500.000.000 đồng trong sổ tiết kiệm có kỳ hạn số 02371689 ngày giao dịch 21/8/2023 do chị đứng tên là tiền riêng của chị có trước khi cưới.

Về con chung, nợ chung : Không có.

Chị Q yêu cầu vàng bên chồng cho thì chia đôi cho chị và anh T; vàng bên vợ cho là cho riêng chị, chị hưởng không đồng ý chia cho anh T. Chị không thống nhất trọng lượng vàng bên chồng cho gồm: 01 chiếc kiềng vàng 24k, 01 chiếc lắc 24k, 02 chiếc nhẫn 18k, số vàng còn lại chị thống nhất trọng lượng vàng như anh T khai. Tiền thiệp cưới 20.000.000 đồng chị đã sử dụng trả tiền chụp hình, makeup đã hết có tin nhắn của anh T đồng ý cho chị; 900 USD chị đem theo đi Hàn Quốc (đi tham quan cùng cơ quan) và mua quà về cho 2 bên gia đình có tin nhắn anh T đồng ý cho chị đem theo đi hàn Q1, đã chi hết 900 USD.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Thanh T1 trình bày:

Trước ngày cưới của chị Q và anh T ông có hỏi chị Q cho ông mượn sổ tiết kiệm để trong ngày cưới tuyên bố trước hai họ cho vợ chồng chị Q, anh T; sổ tiết kiệm có số tiền là 500.000.000 đồng, thừa nhận hình cưới (ảnh có 04 người vợ chồng ông, anh T và chị Q, bút lục số 20), trong hình anh T cầm sổ tiết kiệm do ông cho, vợ chồng ông đã ly hôn nên sổ tiết kiệm là do ông mượn của chị Q. Sổ tiết kiệm đã cho vợ chồng anh T và chị Q, nếu sống chung thời gian dài thì số tiền này là của vợ chồng, nay anh T và chị Q không còn sống chung với nhau nữa, do thời gian sống chung chỉ 1-2 tháng nên ông yêu cầu T trả lại cho Q ½ số tiền trong sổ tiết kiệm là 250.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Anh T và chị Q không tranh chấp số vàng, tiền cưới hai bên gia đình cho, chỉ tranh chấp tiền trong sổ tiết kiệm.

Anh T cho rằng ngày cưới ba chị Q tuyên bố cho vợ chồng sổ tiết kiệm, không phải cho riêng chị Q nên số tiền trong sổ 500.000.000 đồng là tài sản chung anh và chị Q, nên anh được hưởng 50%, không đồng ý trả lại chị Q 250.000.000 đồng.

Nay chị Q thay đổi yêu cầu, xác định tiền trong sổ tiết kiệm ba chị tuyên bố cho chung vợ chồng nên là tài sản chung của chị và anh T, yêu cầu chia chị hưởng 80%, chia anh T hưởng 20% tương đương số tiền 100.000.000 đồng, khấu trừ tiền anh T đang giữ số tiền 250.000.0000 đồng, yêu cầu anh T giao lại chị 150.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Q trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận hệ vợ chồng giữa anh Trần Tuấn T và chị Nguyễn Đông Q.

Về tài sản (vàng cưới, tiền cưới): Tại phiên tòa anh T và chị Q thống nhất vàng ai đang giữ thì hưởng luôn, không tranh chấp; chỉ tranh chấp tiền trong sổ tiết kiệm. Tiền trong sổ tiết kiệm do chị Q tích góp nhiều năm, mặc dù ba chị Q trình bày đã cho chung vợ chồng nhằm giữ thể diện phía nhà trai. Đề nghị chia chị Q hưởng 80%, anh T hưởng 20% tương đương số tiền 100.000.000 đồng, khấu trừ tiền anh T đang giữ 250.000.0000 đồng, yêu cầu anh T giao lại chị Q số tiền 150.000.000 đồng.

Chị Q thống nhất với trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị, không bổ sung gì thêm.

Tại bản án số 68/2024/HNGĐ-ST ngày 20/9/2024 của TAND thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Trần Tuấn T và chị Nguyễn Đông Q.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản: Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản của anh Trần Tuấn T và chị Nguyễn Đông Q.

Chia anh Trần Tuấn T được hưởng số tiền 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng; chia chị Nguyễn Đông Q được hưởng số tiền 350.000.000 (ba trăm năm mươi triệu) đồng; khấu trừ vào số tiền anh T đang giữ 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng, buộc anh T có nghĩa vụ giao lại chị Q số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/10/2024 chị Nguyễn Đông Q kháng cáo đề nghị sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận chia số tiền tiết kiệm 500.000.000 đồng theo tỷ lệ 8-2, chị Q hưởng 80% tương đương số tiền 400.000.000 đồng, anh T hưởng 20% tương đương số tiền 100.000.000 đồng.

Ngày 07/10/2024 anh Trần Tuấn T kháng cáo yêu cầu chia đôi tài sản chung của anh và chị Q bao gồm: vàng, tiền cưới và số tiền tiết kiệm 500.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Đông Q có đơn yêu cầu tòa án giải quyết vắng mặt. Căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị Q.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của anh Trần Tuấn T và chị Nguyễn Đông Q thấy rằng:

Tại phiên tòa sơ thẩm anh T và chị Q đã thống nhất thỏa thuận về việc phân chia số vàng cưới do 02 bên gia đình cho, ai đang giữ thì tiếp tục quản lý sử dụng nên cấp sơ thẩm đã ghi nhận sự thỏa thuận này của các bên; do vậy tại phiên tòa phúc thẩm anh T yêu cầu chia số vàng cưới này không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với số tiền tiết kiệm 500.000.000 đồng cho trong ngày cưới là tài sản chung của 02 vợ chồng; sau đó chị Q cũng đã đồng ý chuyển khoản cho anh T 250.000.000 đồng và hiện nay anh T cũng đang quản lý số tiền này nên anh T kháng cáo yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ số tiền là 250.000.000 đồng trong tổng số tiền 500.000.000 đồng là tài sản chung của anh T và chị Q là phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó có căn cứ chấp nhận 01 phần kháng cáo của anh T; không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Q.

[3] Do kháng cáo không được chấp nhận nên chị Q phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng. Anh T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phù hợp 01 phần nên được chấp nhận 01 phần.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Chấp nhận 01 phần yêu cầu kháng cáo của anh Trần Tuấn T.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Đông Q.

- Sửa Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 68/2024/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 9 năm 2024, của Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 16, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4, Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư Pháp, Tòa án nhân dân tối cao; khoản 4 Điều 147, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Trần Tuấn T và chị Nguyễn Đông Q.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản của anh Trần Tuấn T và chị Nguyễn Đông Q.

Chia anh Trần Tuấn T được hưởng số tiền 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng; chia chị Nguyễn Đông Q được hưởng số tiền 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng; khấu trừ vào số tiền anh T, chị Q mỗi người đang giữ 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng, Ghi nhận anh T và chị Q đã nhận số tiền 250.000.000 đồng.

4. Về án phí:

Anh Trần Tuấn T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 12.500.000 (mười hai triệu năm trăm nghìn) đồng án phí chia tài sản. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp 1.000.000 đồng theo Biên lai thu số 0002283 ngày 08/1/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh. Anh T còn phải nộp là 11.800.000 đồng.

Chị Nguyễn Đông Q phải chịu 12.500.000 (mười hai triệu năm trăm nghìn) đồng án phí chia tài sản. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí 6.250.000 (sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng chị Q đã nộp (do bà Võ Kim T2 nộp thay) theo Biên lai thu số 0002648 ngày 11/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh. Chị Q còn phải nộp là 6.250.000 đồng.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Chị Q phải chịu 300.000 đồng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí Q đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0003378 ngày 09/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, ghi nhận chị Q đã nộp xong.

Hoàn trả cho anh T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0003372 ngày 09/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND. TTN;
- Phòng KTNV.TAT;
- TAND thành phố Tây Ninh;
- CCTHADS thành phố Tây Ninh;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THÂM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

đã ký

Dương Thúy Hằng